

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CL
TỈNH BT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 168/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30/5/2024

“V/v ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CL, TỈNH BT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Bút;

Ông Đoàn Kim Sơn.

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL, tỉnh BT tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Dũng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 05 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 81/2024/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 03 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 04 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Mỹ L - sinh năm: 1981; địa chỉ: 653/1 ấp C, xã PP, huyện CL, tỉnh BT. Có mặt.

Bị đơn: ông Lê Văn Dũng E - Sinh năm: 1975; địa chỉ: ấp C, xã PP, huyện CL, tỉnh BT. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/03/2024, tại phiên tòa hôm nay (bà L) trình bày: năm 2003 bà và ông Dũng E tự nguyện tìm hiểu nhau và chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn tại UBND xã PP ngày 26/9/2003. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm đến tháng 01 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, hiện tại vợ chồng vẫn còn sống chung nhà nhưng mạnh ai nấy sống không ai quan tâm ai. Bà L nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa giải quyết cho bà được ly hôn với ông Dũng E và không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau ly hôn.

Về con chung: có 01 người con chung tên Lê Chí T, sinh ngày 04/02/2004, đã trưởng thành, có đủ sức khỏe để nuôi sống bản thân, không bị bệnh tật nên bà Lan không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Còn đối với bị đơn là ông Dũng E thì mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án cùng các chứng cứ kèm theo do nguyên đơn cung cấp; Thông báo về phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng ông Dũng E vẫn cố tình vắng mặt và cũng không có ý kiến phản hồi. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông theo qui định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định tại Điều 203 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: căn cứ vào tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, cho thấy cuộc sống hôn nhân của bà Lan, ông Dũng E đã có sự mâu thuẫn trầm trọng, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ:

[1] . Về tố tụng và quan hệ tranh chấp:

Hội đồng xét xử xét thấy, do mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, bà L có đơn yêu cầu xin ly hôn với ông Dũng E nên đây là vụ kiện: “Ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là ông Dũng E hiện đang cư trú tại ấp C, xã PP, huyện CL, tỉnh BT nên Tòa án nhân dân huyện CL thụ lý vụ án giải quyết là đúng thẩm quyền.

Ông Dũng E được Tòa triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông vẫn cố tình vắng mặt không lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông theo qui định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Xét thấy, hôn nhân của bà L, ông Dũng E là trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân không có sự ép buộc. Ông bà cũng đã đi đăng ký kết hôn theo đúng qui định của pháp luật nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà L cho rằng quan hệ hôn nhân của bà với ông Dũng E đã có sự phát sinh mâu thuẫn, không thể hàn gắn được là có căn cứ. Bởi lẽ, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần mời ông Dũng E đến để tạo điều kiện hòa giải hàn gắn quan hệ hôn nhân của ông bà nhưng ông vẫn

cố tình vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến phản hồi. Chúng tôi, ông Dũng E đã đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và điều đó cũng cho thấy cuộc sống hôn nhân của ông bà đã có sự rạn nứt, không thể hàn gắn được.

Từ các căn cứ trên, xét thấy yêu cầu xin ly hôn của bà L là có cơ sở để chấp nhận theo qui định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên ghi nhận.

[4] Về con chung: trong quá trình sống chung bà L và ông Dũng E có tạo ra 01 người con chung tên Lê Chí T, sinh ngày 04/02/2004 đã trưởng thành, đủ sức khỏe nuôi sống bản thân, bà L không yêu cầu Tòa giải quyết.

[5] Tài sản và nợ chung: bà L cho rằng trong quá trình sống chung bà với ông Dũng E không có tài sản và cũng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

[6] Từ các căn cứ trên, xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với qui định của pháp luật nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-BTVQH14 và điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự thì nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm không phụ thuộc vào việc Tòa chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, buộc nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên:

- Về quan hệ hôn nhân: cho bà Nguyễn Thị Mỹ L được ly hôn với ông Lê Văn Dũng E.

Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Mỹ L không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- Về con chung: trong quá trình sống chung bà L và ông Dũng E có tạo ra 01 người con chung tên Lê Chí T, sinh ngày 04/02/2004 đã trưởng thành, đủ sức khỏe nuôi sống bản thân, bà L không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về tài sản, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ L phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm. Số tiền bà L nộp tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo biên lai số 0001472, ngày 12 tháng 03 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh BT được chuyển sang án phí.

- Về quyền kháng cáo: bà Nguyễn Thị Mỹ L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Dũng E được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

- Viện kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo qui định của pháp luật.

- Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện CL;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện CL;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh BT;
- UBND xã PP;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

LÊ THỊ THÚY HẰNG